

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HIỆP
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2022/ HNGĐ - ST
Ngày: 11-7-2022
V/v “Tranh chấp ly hôn và yêu cầu
không công nhận vợ chồng”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Vũ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Thu Trang
2. Bà Phan Thị Trúc Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Cẩm Ni, thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.
Không tham gia phiên tòa:

Trong ngày 11 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:133/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2022 về việc “ Tranh chấp ly hôn và yêu cầu không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 28/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số:02/2022/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1/. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Kim P, sinh năm: 1986 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà A, ấp Mỹ 1, xã T, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh.

2/. *Bị đơn:* Anh Phạm Văn T, sinh năm: 1981 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà B, tổ 05, Khu A, thị trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/3/2022 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Trần Thị Kim P trình bày:

Chị Trần Thị Kim P và anh Phạm Văn T chung sống với nhau vào ngày 09 tháng 12 năm 2005, không có tổ chức đám cưới và không có đăng ký kết hôn. Trước khi chung sống vợ chồng có tìm hiểu nhau trước mới tiến tới hôn nhân, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc đến năm 2011, thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh T có người phụ nữ khác, không quan tâm đến vợ con, chị P có khuyên ngăn anh T rất nhiều lần, nhưng anh T vẫn không thay đổi từ đó làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng thêm trầm trọng và không thể hàn gắn.

Nay, chị P xét thấy tình cảm chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng ly thân từ tháng 8 năm 2011 cho đến nay.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Phạm Thị Mỹ T, sinh ngày 21/12/2006 hiện nay cháu T đang ở chung với chị P.

- Về tài sản chung của vợ chồng: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về phần nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Tòa án chị Kim P có yêu cầu như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị P yêu cầu ly hôn với anh Phạm Văn T và yêu cầu Tòa án không công nhận giữa chị và anh T là vợ chồng.

- Về con chung: Chị P yêu cầu được nuôi con Phạm Thị Mỹ T, sinh ngày 21/12/2006 không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung của vợ chồng: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về phần nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn: Anh Phạm Văn T trình bày theo bản tự khai ngày 06 tháng 5 năm 2022.*

Qua lời trình bày của chị Trần Thị Kim P về năm chung sống vợ chồng không có đăng ký kết hôn, có 01 con chung, vợ chồng không có tài sản chung và cũng không ai nợ vợ chồng là đúng.

Về nguyên nhân mâu thuẫn anh T cho rằng do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống, có lối sống không phù hợp vợ chồng thường xuyên cãi vã nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng thêm trầm trọng không thể hàn gắn, vợ chồng ly thân từ năm 2011 cho đến nay.

Tại Tòa án anh T cũng đồng ý ly hôn với chị Trần Thị Kim P và yêu cầu Tòa án không công nhận anh và chị P là vợ chồng.

- Về con chung: Anh T đồng ý giao con Phạm Thị Mỹ T, sinh ngày 21/12/2006 cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung của vợ chồng: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về phần nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản ghi nhận nguyện vọng cháu Phạm Thị Mỹ T, sinh ngày 21/12/2006 cháu T có nguyện vọng ở với mẹ chị Trần Thị Kim P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Đây là quan hệ tranh chấp ly hôn không công nhận quan hệ hôn nhân. Bị đơn anh Phạm Văn T cư trú tại: số nhà A, tổ 05, khu A, thị trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Theo quy định tại khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án chị Trần Thị Kim P và anh Phạm Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tòa chị Trần Thị Kim P và anh Phạm Văn T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Kim P và anh Phạm Văn T tự nguyện xác lập mối quan hệ hôn nhân từ năm 2005 tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng anh chị không đăng ký kết hôn. Do đó, quan hệ hôn nhân của anh chị đã vi phạm về đăng ký kết hôn được quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Việc kết hôn là không thỏa mãn về mặt hình thức.

Theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị Quyết 35 ngày 09-6-2000 Quốc hội quy định: Kể từ ngày 01-01-2001 đến ngày 01-01-2003 trở đi, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Mặt khác căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định “Trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn và có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ”. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con... thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình.

Xét mâu thuẫn thực tế của vợ chồng chị P và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung hiện tại không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Bởi lẽ, trong thời gian chung sống anh T và chị P luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Mặc dù anh chị đã nhiều lần cố gắng nếu kéo nhưng không mang lại kết quả và anh chị đã ly thân từ tháng 8 năm 2011 cho đến nay. Đồng thời hôn nhân của anh chị có vi phạm về mặt hình thức, nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị Kim P và anh Phạm Văn T.

[4] Về con chung: Anh T, chị P xác nhận có 01 con chung tên Phạm Thị Mỹ T, sinh ngày 21/12/2006, hiện nay cháu T đang ở với chị P, chị P yêu cầu nuôi cháu T, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Theo biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 06 tháng 5 năm 2022 và bản tự khai anh T đồng ý giao cháu T cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng anh T không cấp dưỡng nuôi con. Theo nguyện vọng của cháu T, cháu có nguyện vọng ở với chị P. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Trần Thị Kim P và anh Phạm Văn T và nguyện vọng của cháu T. Tiếp tục giao cháu Phạm Thị Mỹ T, sinh ngày 21/12/2006 cho chị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng. Anh Phạm Văn T không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, đồng thời anh T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Kim P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4, Điều 147, khoản 1 Điều 228; Điều 271, và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53; các Điều 57, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06- 01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Kim P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị Kim P và anh Phạm Văn T.

2. Về con chung: Tiếp tục giao cháu Phạm Thị Mỹ T, sinh ngày 21/12/2006 cho chị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng. Anh Phạm Văn T không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, đồng thời anh T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Kim P phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo lai thu số: 0006351 ngày 12/04/2022 của Chi cục Thi hành dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

5. Quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Kim P và anh Phạm Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Kiên Giang
- VKSND huyện Tân Hiệp;
- THA dân sự huyện Tân Hiệp;
- UBND xã Tân Hiệp A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Danh Vũ